BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**249,869,988,892**	**378,569,618,772**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	01	**12,378,218,892**	**24,616,102,935**
111	1. Tiền		12,378,218,892	24,616,102,935
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**72,003,440,279**	**170,152,068,303**
131	1. Phải thu của khách hàng		17,786,699,272	26,217,392,223
132	2. Trả trước cho người bán		52,635,822,943	142,796,279,485
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	02	1,799,216,687	1,356,695,218
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(218,298,623)	(218,298,623)
140	**IV. Hàng tồn kho**	03	**132,081,884,656**	**145,864,999,740**
141	1. Hàng tồn kho		132,081,884,656	145,864,999,740
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33,406,445,065**	**37,936,447,794**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		277,583,064	174,230,828
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	04	28,259,500,273	34,005,606,124
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	04	1,279,983,814	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3,589,377,914	3,756,610,842
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**27,661,672,903**	**26,920,943,829**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**9,104,874,343**	**8,490,889,208**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	05	6,117,399,974	6,191,503,028
222	*- Nguyên giá*		*19,084,615,065*	19,966,905,655
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12,967,215,091)*	*(13,775,402,627)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	06	2,987,474,369	2,299,386,180
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**15,670,506,000**	**15,670,506,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	07	26,570,506,000	26,570,506,000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(10,900,000,000)	(10,900,000,000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2,886,292,560**	**2,759,548,621**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	2,886,292,560	2,759,548,621
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**277,531,661,795**	**405,490,562,601**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**197,107,262,115**	**321,696,282,878**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**196,841,639,027**	**321,431,019,790**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	09	161,033,795,566	263,587,565,662
312	2. Phải trả người bán		19,099,541,686	44,813,991,287
313	3. Người mua trả tiền trước		14,565,475,236	3,942,861,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	-	1,164,821,634
315	5. Phải trả người lao động		-	5,757,642,839
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	1,785,485,132	1,937,735,267
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		342,916,407	226,402,101
330	**II. Nợ dài hạn**		**265,623,088**	**265,263,088**
333	1. Phải trả dài hạn khác	13	99,488,000	99,128,000
334	2. Vay và nợ dài hạn		124,799,388	124,799,388
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		41,335,700	41,335,700
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**80,424,399,680**	**83,794,279,723**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	14	**80,424,399,680**	**83,794,279,723**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30,000,000,000	30,000,000,000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		13,856,398,029	12,922,458,799
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3,000,000,000	3,000,000,000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33,568,001,651	37,871,820,924
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**277,531,661,795**	**405,490,562,601**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		33,025,771,311	5,612,173,429
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Ngoại tệ các loại (USD)		4,275.32	4,280.18
(EURO)			

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
PHẠM THÀNH CHUNG	NGUYỄN THỊ THU	LÊ DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí 3 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,229,799,581,339	1,891,890,421,515
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(2,122,782,795,790)	(1,889,218,072,851)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(17,481,726,236)	(19,237,064,336)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20,522,328,959)	(22,173,689,570)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,295,388,176)	(5,419,918,384)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63,781,950,076	17,650,707,719
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46,222,725,953)	(40,271,204,809)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***84,276,566,301***	***(66,778,820,716)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,831,861,565)	(176,677,646)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,321,818,183	6,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,011,858,679	4,802,395,226
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***14,501,815,297***	***4,632,217,580***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,231,218,481,690	649,874,466,663
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,338,540,789,031)	(591,245,839,001)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,693,958,300)	(7,619,442,300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(111,016,265,641)***	***51,009,185,362***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(12,237,884,043)**	**(11,137,417,774)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**24,616,102,935**	**28,186,865,893**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(13,587,792)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**		**12,378,218,892**	**17,035,860,327**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
PHẠM THÀNH CHUNG	NGUYỄN THỊ THU	LÊ DŨNG